

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung                               | DỰ TOÁN        |                   |                    |                       |                       |                  |                             |                       |                  | QUYẾT TOÁN     |                |                       |                       |                |                       |                             |               |               |            | So sánh (%)           |                  |  |
|-----|----------------------------------------|----------------|-------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------|----------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------|---------------|---------------|------------|-----------------------|------------------|--|
|     |                                        | TỔNG           | Trong đó:         |                    | Trong đó              |                       |                  |                             |                       |                  | TỔNG CỘNG      |                |                       | Trong đó              |                |                       |                             |               |               | Tổng số    | Trong đó              |                  |  |
|     |                                        |                | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | CT MTQG nông thôn mới |                       |                  | CT MTQG giảm nghèo bền vững |                       |                  | Tổng           | Trong đó       |                       | CT MTQG nông thôn mới |                |                       | CT MTQG giảm nghèo bền vững |               |               |            | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |  |
|     |                                        |                |                   |                    | Tổng số               | Trong đó:             |                  | Tổng số                     | Trong đó:             |                  |                | Tổng số        | Trong đó:             |                       | Tổng số        | Trong đó:             |                             |               |               |            |                       |                  |  |
|     |                                        |                |                   |                    |                       | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                             | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                |                | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên      |                | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên            |               |               |            |                       |                  |  |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                         | <b>297.979</b> | <b>205.525</b>    | <b>92.454</b>      | <b>165.955</b>        | <b>119.955</b>        | <b>46.000</b>    | <b>132.024</b>              | <b>85.570</b>         | <b>46.454</b>    | <b>306.478</b> | <b>230.554</b> | <b>75.924</b>         | <b>173.187</b>        | <b>135.314</b> | <b>37.873</b>         | <b>133.291</b>              | <b>95.240</b> | <b>38.051</b> | <b>103</b> | <b>112</b>            | <b>82</b>        |  |
| I   | Các đơn vị khối tỉnh                   | 51.953         | 13.060            | 38.893             | 29.595                | 8.255                 | 21.340           | 22.358                      | 4.805                 | 17.553           | 45.123         | 12.759         | 32.364                | 25.059                | 8.215          | 16.845                | 20.064                      | 4.544         | 15.519        |            |                       |                  |  |
|     |                                        |                |                   |                    |                       |                       |                  |                             |                       |                  |                |                |                       |                       |                |                       |                             |               |               |            |                       |                  |  |
|     | Ban Dân tộc                            | 9.932          | 5.256             | 4.676              | 451                   | 451                   |                  | 9.481                       | 4.805                 | 4.676            | 7.971          | 4.995          | 2.976                 | 451                   | 451            |                       | 7.520                       | 4.544         | 2.976         |            |                       |                  |  |
|     | Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy                 | 50             |                   | 50                 | 50                    |                       | 50               |                             |                       |                  | -              |                |                       | -                     |                |                       | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | Công an tỉnh                           | 300            |                   | 300                | 300                   |                       | 300              |                             |                       |                  | 300            |                | 300                   | 300                   |                | 300                   | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | Đài phát thanh truyền hình tỉnh        | 150            |                   | 150                | 150                   |                       | 150              |                             |                       |                  | 150            |                | 150                   | 150                   |                | 150                   | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | Hội cựu chiến binh tỉnh                | 50             |                   | 50                 | 50                    |                       | 50               |                             |                       |                  | 50             |                | 50                    | 50                    |                | 50                    | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh              | 135            |                   | 135                | 135                   |                       | 135              |                             |                       |                  | 135            |                | 135                   | 135                   |                | 135                   | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | Hội nông dân tỉnh                      | 105            |                   | 105                | 105                   |                       | 105              |                             |                       |                  | 105            |                | 105                   | 105                   |                | 105                   | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | Liên minh Hợp tác xã tỉnh              | 570            |                   | 570                | 570                   |                       | 570              |                             |                       |                  | 570            |                | 570                   | 570                   |                | 570                   | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 400            |                   | 400                | 400                   |                       | 400              |                             |                       |                  | 400            |                | 400                   | 400                   |                | 400                   | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 130            |                   | 130                | 130                   |                       | 130              |                             |                       |                  | 130            |                | 130                   | 130                   |                | 130                   | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | Sở Lao động, Thương binh và xã hội     | 13.467         |                   | 13.467             | 5.900                 |                       | 5.900            | 7.567                       |                       | 7.567            | 12.889         |                | 12.889                | 5.447                 |                | 5.447                 | 7.443                       |               | 7.443         |            |                       |                  |  |
|     | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn | 12.400         |                   | 12.400             | 9.900                 |                       | 9.900            | 2.500                       |                       | 2.500            | 8.625          |                | 8.625                 | 6.125                 |                | 6.125                 | 2.500                       |               | 2.500         |            |                       |                  |  |
|     | Sở Thông tin và Truyền thông           | 2.810          |                   | 2.810              |                       |                       |                  | 2.810                       |                       | 2.810            | 2.601          |                | 2.601                 | -                     |                | 2.601                 |                             |               | 2.601         |            |                       |                  |  |
|     | Sở Tư pháp                             | 100            |                   | 100                | 100                   |                       | 100              |                             |                       |                  | 100            |                | 100                   | 100                   |                | 100                   | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | Sở Văn hóa Thể thao và du lịch         | 3.000          |                   | 3.000              | 3.000                 |                       | 3.000            |                             |                       |                  | 2.998          |                | 2.998                 | 2.998                 |                | 2.998                 | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | Tỉnh đoàn thanh niên                   | 150            |                   | 150                | 150                   |                       | 150              |                             |                       |                  | 150            |                | 150                   | 150                   |                | 150                   | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam       | 400            |                   | 400                | 400                   |                       | 400              |                             |                       |                  | 185            |                | 185                   | 185                   |                | 185                   | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | UBND huyện Cư M'gar                    | 303            | 303               |                    | 303                   | 303                   |                  |                             |                       |                  | 287            | 287            |                       | 287                   | 287            |                       | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | UBND huyện Ea Kar                      | 2              | 2                 |                    | 2                     | 2                     |                  |                             |                       |                  | -              |                |                       | -                     |                |                       | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | UBND huyện Krông Pắc                   | 4.695          | 4.695             |                    | 4.695                 | 4.695                 |                  |                             |                       |                  | 4.692          | 4.692          |                       | 4.692                 | 4.692          |                       | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | UBND huyện Lắk                         | 0              | 0                 |                    | 0                     | 0                     |                  |                             |                       |                  | -              |                |                       | -                     |                |                       | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | UBND xã Ea Kao                         | 1.000          | 1.000             |                    | 1.000                 | 1.000                 |                  |                             |                       |                  | 999            | 999            |                       | 999                   | 999            |                       | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | UBND xã Hòa Đông                       | 54             | 54                |                    | 54                    | 54                    |                  |                             |                       |                  | 54             | 54             |                       | 54                    | 54             |                       | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | UBND xã Hòa Thắng                      | 750            | 750               |                    | 750                   | 750                   |                  |                             |                       |                  | 750            | 750            |                       | 750                   | 750            |                       | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     | UBND xã Hòa Thuận                      | 1.000          | 1.000             |                    | 1.000                 | 1.000                 |                  |                             |                       |                  | 982            | 982            |                       | 982                   | 982            |                       | -                           |               |               |            |                       |                  |  |
|     |                                        |                |                   |                    |                       |                       |                  |                             |                       |                  |                |                |                       |                       |                |                       |                             |               |               |            |                       |                  |  |
| II  | <b>Huyện, thị xã, thành phố</b>        | <b>246.026</b> | <b>192.465</b>    | <b>53.561</b>      | <b>136.360</b>        | <b>111.700</b>        | <b>24.660</b>    | <b>109.666</b>              | <b>80.765</b>         | <b>28.901</b>    | <b>261.355</b> | <b>217.795</b> | <b>43.560</b>         | <b>148.128</b>        | <b>127.099</b> | <b>21.029</b>         | <b>113.227</b>              | <b>90.696</b> | <b>22.531</b> | <b>106</b> | <b>113</b>            | <b>81</b>        |  |
| 1   | TP. Buôn Ma Thuột                      | 1.470          | 800               | 670                | 1.470                 | 800                   | 670              | -                           | -                     | -                | 4.470          | 4.470          | -                     | 4.470                 | 4.470          |                       | -                           |               |               | 304        | 559                   |                  |  |
| 2   | Huyện Ea H'Leo                         | 10.082         | 7.631             | 2.451              | 3.695                 | 2.000                 | 1.695            | 6.387                       | 5.631                 | 756              | 12.314         | 9.988          | 2.326                 | 6.615                 | 5.045          | 5.699                 | 4.943                       | 756           | 122           | 131        | 95                    |                  |  |
| 3   | Huyện Ea Súp                           | 35.222         | 31.080            | 4.142              | 23.205                | 21.400                | 1.805            | 12.017                      | 9.680                 | 2.337            | 34.764         | 30.677         | 4.087                 | 23.266                | 21.513         | 1.754                 | 11.498                      | 9.165         | 2.333         | 99         | 99                    | 99               |  |
| 4   | Huyện Krông Năng                       | 10.192         | 7.720             | 2.472              | 4.505                 | 2.900                 | 1.605            | 5.687                       | 4.820                 | 867              | 9.236          | 7.665          | 1.572                 | 3.572                 | 2.867          | 705                   | 5.664                       | 4.798         | 867           | 91         | 99                    | 64               |  |
| 5   | Thị Xã Buôn Hồ                         | 2.133          | 800               | 1.333              | 1.295                 | -                     | 1.295            | 838                         | 800                   | 38               | 2.845          | 1.789          | 1.056                 | 2.017                 | 1.000          | 1.018                 | 827                         | 789           | 38            | 133        | 224                   | 79               |  |
| 6   | Huyện Buôn Đôn                         | 17.854         | 14.393            | 3.461              | 9.285                 | 7.500                 | 1.785            | 8.569                       | 6.893                 | 1.676            | 18.254         | 14.867         | 3.386                 | 9.079                 | 7.354          | 1.724                 | 9.175                       | 7.513         | 1.662         | 102        | 103                   | 98               |  |
| 7   | Huyện Cư M'gar                         | 5.728          | 3.200             | 2.528              | 3.935                 | 1.800                 | 2.135            | 1.793                       | 1.400                 | 393              | 12.092         | 9.816          | 2.277                 | 10.319                | 8.435          | 1.884                 | 1.773                       | 1.381         | 392           | 211        | 307                   | 90               |  |
| 8   | Huyện Ea Kar                           | 22.465         | 18.921            | 3.544              | 11.530                | 10.000                | 1.530            | 10.935                      | 8.921                 | 2.014            | 24.387         | 20.933         | 3.454                 | 12.387                | 10.947         | 1.441                 | 12.000                      | 9.986         | 2.013         | 109        | 111                   | 97               |  |
| 9   | Huyện M'Drăk                           | 49.918         | 39.542            | 10.376             | 26.530                | 24.600                | 1.930            | 23.388                      | 14.942                | 8.446            | 54.286         | 47.634         | 6.653                 | 29.087                | 27.167         | 1.920                 | 25.199                      | 20.467        | 4.733         | 109        | 120                   | 64               |  |
| 10  | Huyện Krông Pắc                        | 16.798         | 13.982            | 2.816              | 9.685                 | 8.100                 | 1.585            | 7.113                       | 5.882                 | 1.231            | 16.802         | 14.057         | 2.745                 | 9.728                 | 8.210          | 1.518                 | 7.074                       | 5.847         | 1.227         | 100        | 101                   | 97               |  |
| 11  | Huyện Krông Ana                        | 6.281          | 4.200             | 2.081              | 1.625                 | -                     | 1.625            | 4.656                       | 4.200                 | 456              | 6.991          | 4.433          | 2.557                 | 2.101                 | -              | 2.101                 | 4.889                       | 4.433         | 456           | 111        | 106                   | 123              |  |
| 12  | Huyện Krông Bông                       | 17.667         | 13.748            | 3.919              | 15.335                | 13.400                | 1.935            | 2.332                       | 348                   | 1.984            | 18.377         | 15.535         | 2.842                 | 14.167                | 13.307         | 860                   | 4.210                       | 2.228         | 1.982         | 104        | 113                   | 73               |  |
| 13  | Huyện Lắk                              | 36.420         | 27.217            | 9.203              | 19.000                | 17.200                | 1.800            | 17.420                      | 10.017                | 7.403            | 31.819         | 25.244         | 6.575                 | 15.377                | 13.588         | 1.790                 | 16.441                      | 11.656        | 4.785         | 87         | 93                    | 71               |  |
| 14  | Huyện Cư Kuin                          | 5.597          | 3.400             | 2.197              | 1.690                 | -                     | 1.690            | 3.907                       | 3.400                 | 507              | 6.745          | 4.558          | 2.187                 | 3.034                 | 1.346          | 1.688                 | 3.711                       | 3.212         | 498           | 121        | 134                   | 100              |  |
| 15  | Huyện Krông Búk                        | 8.200          | 5.831             | 2.369              | 3.575                 | 2.000                 | 1.575            | 4.625                       | 3.831                 | 794              | 7.973          | 6.129          | 1.844                 | 2.908                 | 1.851          | 1.056                 | 5.066                       | 4.278         | 788           | 97         | 105                   | 78               |  |